

A-thư 10

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 33 /2014/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành đơn giá xây dựng cơ sở**  
**dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật giá được Quốc hội thông qua ngày 20/06/2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18/07/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 891/TTr-STNMT ngày 01/8/2014 về việc ban hành đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Đơn giá kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

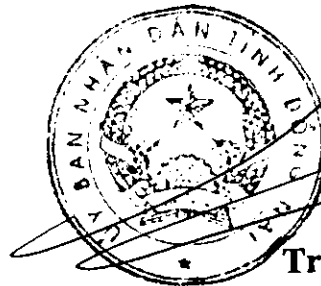
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - Bộ Tài chính;
  - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
  - Chánh, Phó Văn phòng;
  - Trung tâm Công báo tỉnh;
  - Lưu VT, KT.
- TháiTM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Minh Phúc*  
**Trần Minh Phúc**

**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 33 /2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
			LĐKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị		Tổng cộng (đồng)			
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)				
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất		40.200	872	280	1.154	287	42.793	6.419	49.212	48.058
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	318	5	2	6	2	331	50	381	375
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa	222	6	2	7	2	239	36	275	268
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý	Thửa	2.953	81	26	88	25	3.174	476	3.650	3.562
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	27.711	566	182	617	177	29.253	4.388	33.641	33.024
	Trong đó: Mục 4.1: Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa	1.708								
	Mục 4.2: Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	11.555								
	Mục 4.3: Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN không có tài sản.	Thửa	14.448								
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Trang A4	1.509	54	17	116	23	1.720	258	1.978	1.861
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	2.687	75	24	82	23	2.891	434	3.325	3.243
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata	Thửa	1.945	22	8	24	7	2.006	301	2.306	2.283
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL	Thửa	1.541	24	8	173	15	1.760	264	2.024	1.851
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính	Thửa	171	5	2	6	2	184	28	212	207
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính	Thửa	1.144	33	11	37	11	1.236	185	1.421	1.384

**Ghi chú:**

**1. Hệ số điều chỉnh định mức lao động cho việc nhập, chuẩn hóa thông tin thửa đất theo loại thửa đất**

STT	LOẠI THỬA	Hệ số (K)	Tổng số trường dữ liệu	Công LDKT		Ghi chú
				Điều chỉnh cho việc Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Điều chỉnh cho việc Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN không có tài sản.	
1	Thửa đất đã được cấp GCN					
1.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	1,0	34	11.555	14.448	
1.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	43	15.022	18.782	
1.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	48	16.177	20.227	
1.4	Thửa có tài sản khác	1,1	37	12.711	15.892	
1.5	Căn hộ	1,1	37	12.711	15.892	
2	Thửa đất đã đăng ký nhưng chưa cấp GCN					
2.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	0,6	22	6.933	8.669	
2.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	31	10.400	13.003	
2.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	36	12.711	15.892	
2.4	Thửa có tài sản khác	0,7	25	8.089	10.113	
2.5	Căn hộ	0,6	22	6.933	8.669	

2. Điểm 4.2, mục I của đơn giá này chỉ được tính đối với các thửa đất đã được cấp GCN trước đây, nay thực hiện cấp đổi sang GCN

3. Trường hợp cấp một GCN cho nhiều thửa đất thì các thửa đất nông nghiệp cấp chung một GCN được tính theo hệ số bằng  $(N \times 28 + M \times 6) / (M \times 34)$

+ N là tổng số GCN cấp chung thửa trong một xã;

+ M là tổng số thửa được cấp chung GCN trong một xã;

+ 28 là số trường cần phải nhập của một GCN cấp cho nhiều thửa (gồm trường thông tin về chủ sử dụng và trường thông tin về GCN);

+ 6 là số trường thông tin của 01 thửa đất;

+ 34 là số trường cần phải nhập của một thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	
			LĐKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị					Tổng cộng (đồng)
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)				
II	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai		40.653	1.092	342	1.366	348	43.801	6.570	50.371	49.005
1	Công tác chuẩn bị	Thừa	635	10	3	11	3	663	99	762	751
2	Thu thập tài liệu	Thừa	3.700	47	15	50	14	3.825	574	4.399	4.349
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có	Thừa	6.616	109	34	116	33	6.908	1.036	7.944	7.828
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa	6.258	179	56	190	55	6.738	1.011	7.749	7.559
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	14.448	529	166	562	162	15.866	2.380	18.246	17.683
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Trang A4	1.509	55	17	116	23	1.721	258	1.979	1.863
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thừa	2.687	77	24	82	23	2.893	434	3.327	3.245
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata	Thừa	1.945	23	7	24	7	2.006	301	2.306	2.283
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL	Thừa	1.541	24	8	173	15	1.761	264	2.025	1.851
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính	Thừa	171	5	2	6	2	185	28	212	207
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính	Thừa	1.144	34	11	37	11	1.236	185	1.422	1.385

**Ghi chú 2: Điều chỉnh nội dung Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính:**

STT	Loại thửa	Hệ số (K1)	Hệ số (K2)	Công LDKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo Hệ số (K1, K2)	Hệ số		Công LDKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo hệ số K1, K2 và nội dung dưới đây		Ghi chú
					Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	
	<b>Thửa đất đã được cấp GCN</b>								
1	Thửa đất loại A								
1.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	1,0	1,0	14.448	0,7	0,5	10.113	7.224	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
1.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	1,0	18.782	0,7	0,5	13.147	9.391	
1.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	1,0	20.227	0,7	0,5	14.159	10.113	
1.4	Thửa có tài sản khác	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
1.5	Căn hộ	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
2	Thửa đất loại B								
2.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	1,0	1,0	14.448	0,7	0,5	10.113	7.224	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
2.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	1,0	18.782	0,7	0,5	13.147	9.391	
2.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	1,0	20.227	0,7	0,5	14.159	10.113	
2.4	Thửa có tài sản khác	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
2.5	Căn hộ	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
3	Thửa đất loại C								
3.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	1,0	1,8	26.006	0,7	0,5	18.204	13.003	Nhập thông tin lịch sử thửa đất và thông tin hiện trạng của thửa đất
3.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	1,8	33.807	0,7	0,5	23.665	16.904	
3.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	1,8	36.408	0,7	0,5	25.486	18.204	
3.4	Thửa có tài sản khác	1,1	1,8	28.606	0,7	0,5	20.024	14.303	
3.5	Căn hộ	1,1	1,8	28.606	0,7	0,5	20.024	14.303	

STT	Loại thửa	Hệ số (K1)	Hệ số (K2)	Công LĐKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo Hệ số (K1, K2)	Hệ số		Công LĐKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo hệ số K1, K2 và nội dung dưới đây		Ghi chú
					Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	
4	Thửa đất loại D								
4.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	1,0	1,0	14.448	0,7	0,5	10.113	7.224	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
4.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	1,0	18.782	0,7	0,5	13.147	9.391	
4.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	1,0	20.227	0,7	0,5	14.159	10.113	
4.4	Thửa có tài sản khác	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
4.5	Căn hộ	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
5	Thửa đất loại Đ								
5.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	1,0	1,1	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất, nhập bổ sung 5 trường dữ liệu của thông tin bản đồ từ tài liệu đo đạc sử dụng để cấp GCN
5.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	1,1	20.660	0,7	0,5	14.462	10.330	
5.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	1,1	22.249	0,7	0,5	15.574	11.125	
5.4	Thửa có tài sản khác	1,1	1,1	17.482	0,7	0,5	12.237	8.741	
5.5	Căn hộ	1,1	1,1	17.482	0,7	0,5	12.237	8.741	
6	Thửa đất loại E								
6.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	1,0	1,1	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất, nhập bổ sung 5 trường dữ liệu của thông tin bản đồ địa chính mới
6.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	1,1	20.660	0,7	0,5	14.462	10.330	
6.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	1,1	22.249	0,7	0,5	15.574	11.125	
6.4	Thửa có tài sản khác	1,1	1,1	17.482	0,7	0,5	12.237	8.741	
6.5	Căn hộ	1,1	1,1	17.482	0,7	0,5	12.237	8.741	

STT	Loại thửa	Hệ số (K1)	Hệ số (K2)	Công LĐKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo Hệ số (K1, K2)	Hệ số		Công LĐKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo hệ số K1, K2 và nội dung dưới đây		Ghi chú
					Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	
7	Thửa đất loại G								
7.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	1,0	1,0	14.448	0,7	0,5	10.113	7.224	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
7.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	1,0	18.782	0,7	0,5	13.147	9.391	
7.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	1,0	20.227	0,7	0,5	14.159	10.113	
7.4	Thửa có tài sản khác	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
7.5	Căn hộ	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
	<b>Thửa đất đã đăng ký nhưng chưa cấp GCN</b>								
1	Thửa đất loại A								
1.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	0,6	1,0	8.669	0,7	0,5	6.068	4.334	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
1.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	1,0	13.003	0,7	0,5	9.102	6.501	
1.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
1.4	Thửa có tài sản khác	0,7	1,0	10.113	0,7	0,5	7.079	5.057	
1.5	Căn hộ	0,6	1,0	8.669	0,7	0,5	6.068	4.334	
	<b>Thửa đất loại B</b>								
2.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	0,6	1,0	8.669	0,7	0,5	6.068	4.334	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
2.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	1,0	13.003	0,7	0,5	9.102	6.501	
2.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	

STT	Loại thửa	Hệ số (K1)	Hệ số (K2)	Công LĐKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo Hệ số (K1, K2)	Hệ số		Công LĐKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo hệ số K1, K2 và nội dung dưới đây		Ghi chú
					Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	
2.4	Thửa có tài sản khác	0,7	1,0	10.113	0,7	0,5	7.079	5.057	
2.5	Căn hộ	0,6	1,0	8.669	0,7	0,5	6.068	4.334	
3	Thửa đất loại C								Nhập thông tin lịch sử thửa đất và thông tin hiện trạng của thửa đất
3.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	0,6	1,8	15.603	0,7	0,5	10.922	7.802	
3.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	1,8	23.405	0,7	0,5	16.384	11.703	
3.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	1,8	28.606	0,7	0,5	20.024	14.303	
3.4	Thửa có tài sản khác	0,7	1,8	18.204	0,7	0,5	12.743	9.102	
3.5	Căn hộ	0,6	1,8	15.603	0,7	0,5	10.922	7.802	
4	Thửa đất loại D								
4.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	0,6	1,0	8.669	0,7	0,5	6.068	4.334	
4.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	1,0	13.003	0,7	0,5	9.102	6.501	
4.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
4.4	Thửa có tài sản khác	0,7	1,0	10.113	0,7	0,5	7.079	5.057	
4.5	Căn hộ	0,6	1,0	8.669	0,7	0,5	6.068	4.334	
5	Thửa đất loại Đ								Không nhập thông tin lịch sử thửa đất, nhập bổ sung 5 trường dữ liệu
5.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	0,6	1,1	9.535	0,7	0,5	6.675	4.768	
5.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	1,1	14.303	0,7	0,5	10.012	7.152	

STT	Loại thửa	Hệ số (K1)	Hệ số (K2)	Công LĐKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo Hệ số (K1, K2)	Hệ số		Công LĐKT (điều chỉnh điểm 5, mục II của đơn giá này) theo hệ số K1, K2 và nội dung dưới đây		Ghi chú
					Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	Thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo công văn số 1808/TCQLĐĐ-TLTTTĐĐ ngày 16/12/2009	
5.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	1,1	17.482	0,7	0,5	12.237	8.741	của thông tin bản đồ từ tài liệu đo đạc sử dụng để cấp GCN
5.4	Thửa có tài sản khác	0,7	1,1	11.125	0,7	0,5	7.787	5.562	
5.5	Căn hộ	0,6	1,1	9.535	0,7	0,5	6.675	4.768	
6	Thửa đất loại E								Không nhập thông tin lịch sử thửa đất, nhập bổ sung 5 trường dữ liệu của thông tin bản đồ địa chính mới
6.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	0,6	1,1	9.535	0,7	0,5	6.675	4.768	
6.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	1,1	14.303	0,7	0,5	10.012	7.152	
6.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	1,1	17.482	0,7	0,5	12.237	8.741	
6.4	Thửa có tài sản khác	0,7	1,1	11.125	0,7	0,5	7.787	5.562	
6.5	Căn hộ	0,6	1,1	9.535	0,7	0,5	6.675	4.768	
7	Thửa đất loại G								Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
7.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...)	0,6	1,0	8.669	0,7	0,5	6.068	4.334	
7.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	1,0	13.003	0,7	0,5	9.102	6.501	
7.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	1,0	15.892	0,7	0,5	11.125	7.946	
7.4	Thửa có tài sản khác	0,7	1,0	10.113	0,7	0,5	7.079	5.057	
7.5	Căn hộ	0,6	1,0	8.669	0,7	0,5	6.068	4.334	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	
			LĐKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị					Tổng cộng (đồng)
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)				
III	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa đúng quy định tại Thông tư 17/2010/TT-BTNMT		18.935	268	141	686	152	18.122	2.718	20.840	20.154
1	Công tác chuẩn bị	Thừa	159	2	1	3	1	165	25	189	187
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL	Thừa	215	3	2	6	2	227	34	261	255
3	Thu nhập bổ sung tài liệu	Thừa	883	6	3	10	3	904	136	1.040	1.030
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian	Thừa	6.700	118	62	211	61	7.151	1.073	8.224	8.013
	trong đó: Mục 4.1. Chuẩn hóa đối tượng không gian bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thừa	233								
	Mục 4.2. Cập nhật các đối tượng địa chính đã biến động theo tình trạng hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thừa	5.123								
	Mục 4.3. Chuyển đổi các đối tượng không gian địa chính bổ sung vào CSDL hiện có	Thừa	1.344								
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu thuộc tính	Thừa	2.609	56	30	101	29	2.824	424	3.247	3.147
	Trong đó: Mục 5.1. Lập mô hình chuyển đổi dữ liệu	Thừa	40								
	Mục 5.2. Chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu theo quy định của chuẩn dữ liệu địa chính	Thừa	96								
	Mục 5.3. Nhập và chuẩn hóa dữ liệu thuộc tính bổ sung theo hiện trạng biến động của hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thừa	2.124								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	
			LĐKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị					Tổng cộng (đồng)
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)				
	Mục 5.4. Rà soát, hoàn thiện chất lượng CSDL so với hiện trạng được đánh giá	Thửa	349								
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Trang A4	1.509	33	17	116	23	1.699	255	1.953	1.837
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata	Thửa	1.945	14	7	24	7	1.997	300	2.297	2.272
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL	Thửa	1.541	14	8	173	15	1.751	263	2.013	1.840
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính	Thửa	171	3	2	6	2	183	27	210	204
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính	Thửa	1.144	20	11	37	11	1.223	183	1.406	1.369

**Ghi chú 3:** - Điểm 4.2, mục III của đơn giá này chỉ được tính đối với các thửa đất đã có trong CSDL hiện có nhưng đã có biến động về dữ liệu không gian thửa đất.

- Điểm 5.3, mục III của đơn giá này chỉ tính đối với các thửa đất đã có trong CSDL hiện có nhưng đã có biến động về dữ liệu thuộc tính thửa đất

- Đối với các thửa đất chưa có trong CSDL khi thực hiện cập nhật bổ sung CSDL thì áp dụng điểm 4 và điểm 5, mục II của đơn giá này.

IV	Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính										
A	Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính của cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện		27.873.400	470.340	176.930	864.000	310.500	29.695.170	4.454.275	34.149.445	33.285.445
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Xã	3.582.700	62.696	23.585	115.171	41.390	3.825.542	573.831	4.399.373	4.284.202
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	Xã	1.791.350	31.372	11.801	57.629	20.710	1.912.862	286.929	2.199.791	2.142.163
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	Xã	19.704.850	344.900	129.742	633.571	227.690	21.040.754	3.156.113	24.196.867	23.563.295
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	Xã	2.794.500	31.372	11.801	57.629	20.710	2.916.012	437.402	3.353.414	3.295.785

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	
			LĐKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị					Tổng cộng (đồng)
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)				
5	Rà soát, cập nhật bổ sung CSDL đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm CSDL địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp (chỉ tính cho các thửa phải cập nhật)	Thửa	Khi phát sinh tính theo quy định tại Mục V của Đơn giá này Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên								

**Ghi chú 4:** Đơn giá Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện tính cho 01 xã, 01 huyện có nhiều xã thì nhân với tổng số xã của huyện đó

B	Tích hợp CSDL địa chính của cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh		32.244.300	934.200	212.312	1.036.800	372.600	34.800.212	5.220.032	40.020.244	38.983.444
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	Huyện	7.165.400	207.579	47.176	230.377	82.792	7.733.324	1.159.999	8.893.322	8.662.945
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	Huyện	2.687.025	77.819	17.686	86.365	31.038	2.899.933	434.990	3.334.922	3.248.557
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện	Huyện	22.391.875	648.802	147.451	720.058	258.771	24.166.956	3.625.043	27.792.000	27.071.942

**Ghi chú 5:** Đơn giá tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh tính cho 01 huyện, 01 tỉnh có nhiều huyện thì nhân với tổng số huyện của tỉnh đó

V	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên		120.623	15.825	1.308	4.243	1.204	143.202	21.480	164.682	160.440
1	Chính lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL	Thửa	21.496	2.729	192	653	188	25.258	3.789	29.046	28.393
2	Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính của thửa đất		97.324	12.139	1.033	2.956	850	114.301	17.145	131.447	128.491
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu	Thửa	14.331	1.818	128	435	125	16.837	2.526	19.363	18.928
2.2	Đăng ký thế chấp	Thửa	10.748	1.364	96	326	94	12.629	1.894	14.523	14.197

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	
			LĐKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị					Tổng cộng (đồng)
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)				
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất	Thửa	14.331	1.818	290	435	125	16.999	2.550	19.549	19.114
2.4	Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất	Thửa	22.231	2.607	199	675	194	25.906	3.886	29.791	29.116
2.5	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất	Thửa	17.770	2.261	159	540	155	20.886	3.133	24.018	23.478
2.6	Cấp đổi, cấp lại GCN	Thửa	7.165	907	64	218	62	8.417	1.262	9.679	9.461
2.7	Các thay đổi khác	Thửa	10.748	1.364	96	326	94	12.629	1.894	14.523	14.197
3	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)	Trang A4	1.802	957	82	634	167	3.643	546	4.190	3.555

Ghi chú 6: Quy định về quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất

Đối với nội dung công việc quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất tính theo hệ số trong các trường hợp sau:

Trường hợp 1: Các hồ sơ giấy, bị ô hoặc nhàu thì định mức lao động và máy móc thiết bị được nhân với hệ số  $k=1,2$

Trường hợp 2: Các loại tài liệu có kích thước khác với khổ A4 thì định mức lao động và máy móc thiết bị được tính như sau:

- + Tài liệu khổ A3:  $k=2$
- + Tài liệu khổ A2:  $k=4$
- + Tài liệu khổ A1:  $k=8$
- + Tài liệu khổ A0:  $k=16$

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Minh Phúc**